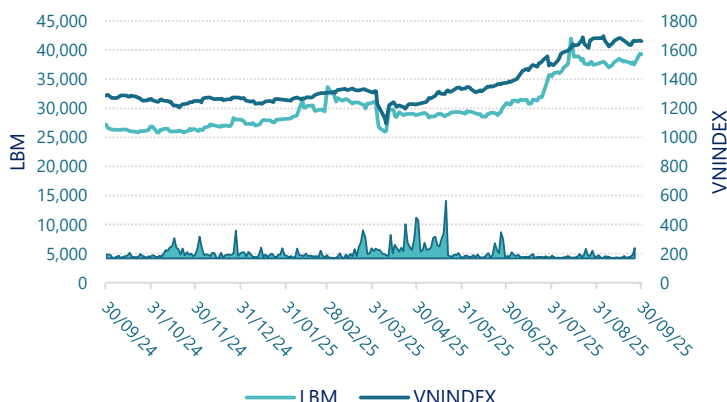


## CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 39,300     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 42,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,823     |
| SL cổ phiếu LH          | 40,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 18,955     |
| % sở hữu nước ngoài     | 14.0%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 1,572      |
| P/E                     | 12.5       |
| EPS                     | 3,153      |

#### DT thuần

Q3/25

**265**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼104 | -28.1%

YoY: ▲ 70.0 | 36.1%

#### LN sau thuế

Q3/25

**27.7**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.2 | -50.4%

YoY: ▲ 12.5 | 82.3%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**13.8%**

+/- YoY: ▲ 3.5%

#### DT thuần

9T 2025

**880**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 266 | 43.2%

#### LN sau thuế

9T 2025

**106**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 43.7 | 70.0%

#### ROE

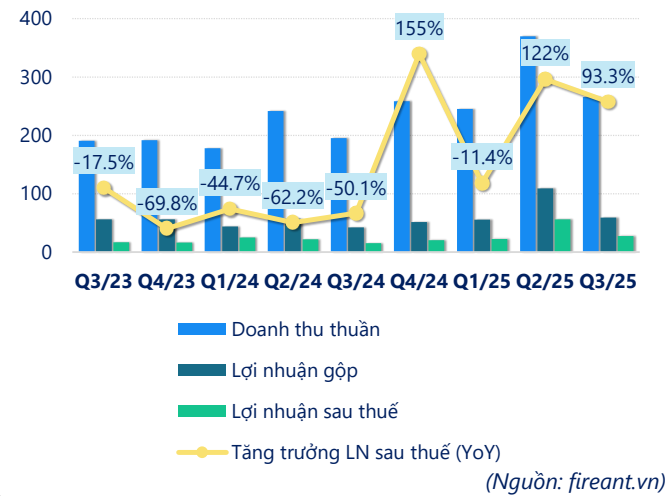
Q3/25

**18.8%**

+/- YoY: ▲ 6.1%

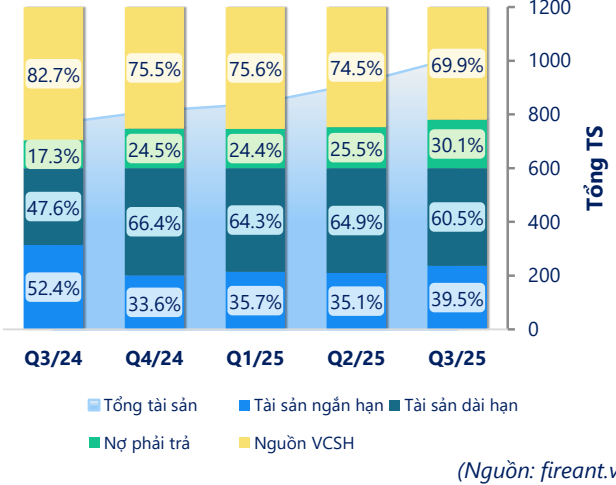
tỷ VNĐ

### Kết quả kinh doanh

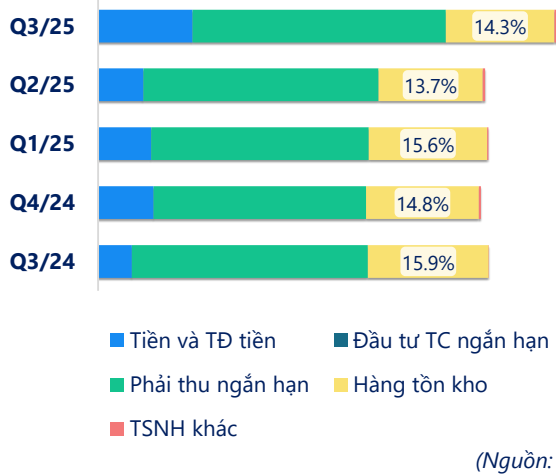


### Cơ cấu Tổng tài sản

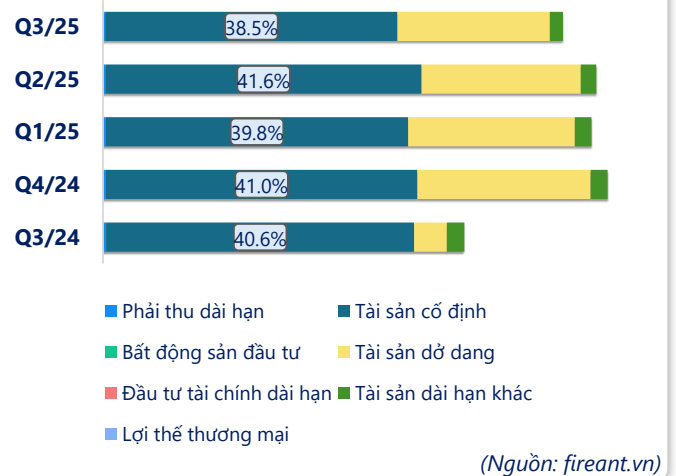
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

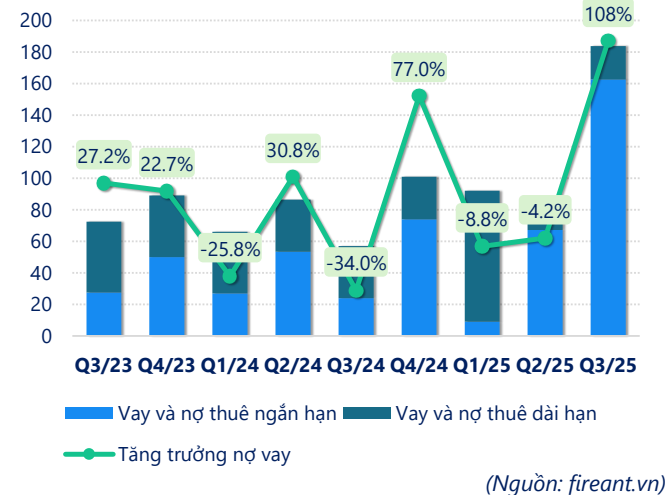


### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



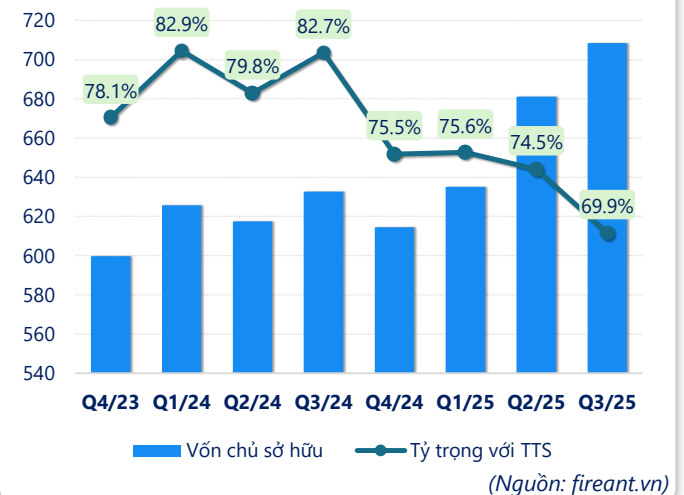
tỷ VNĐ

### Nợ vay

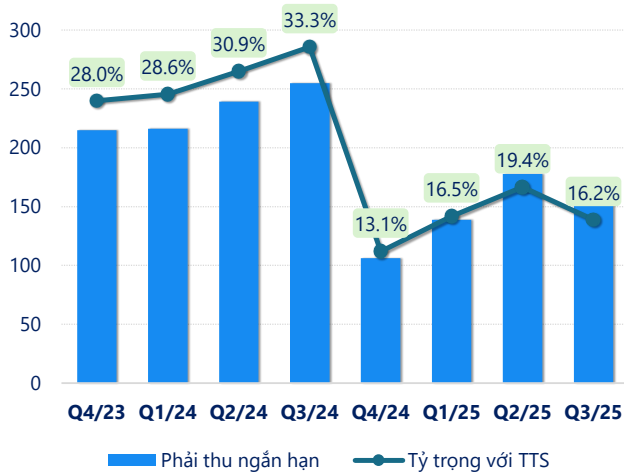


tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu

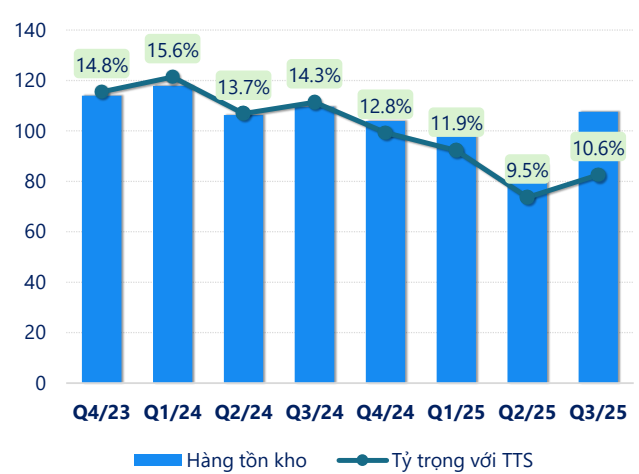


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


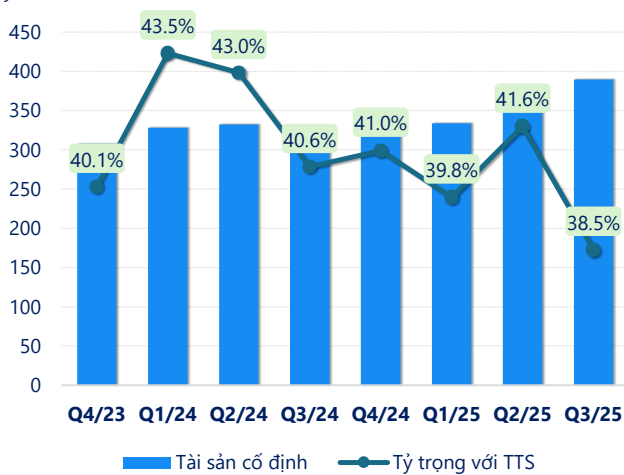
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


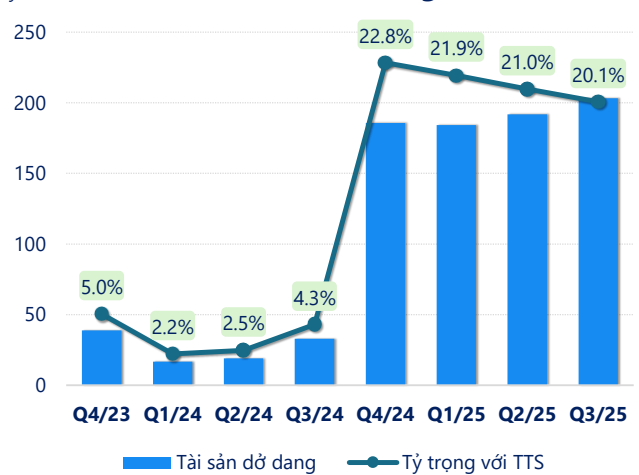
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

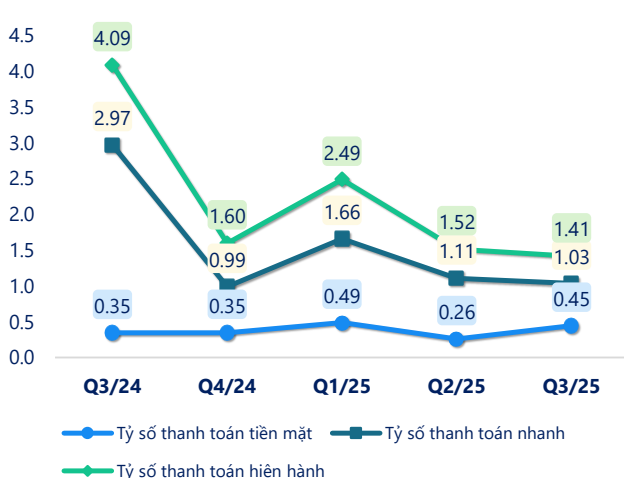
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24      | Q1/25      | Q2/25      | Q3/25        |
|-----------------------------|-------------|------------|------------|------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>765</b>  | <b>814</b> | <b>840</b> | <b>915</b> | <b>1,013</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>401</b>  | <b>273</b> | <b>300</b> | <b>321</b> | <b>400</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 33.9        | 59.4       | 58.8       | 54.8       | 126          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0           | 0          | 0          | 0          | 0            |
| Phải thu ngắn hạn           | 255         | 106        | 139        | 178        | 164          |
| Hàng tồn kho                | 110         | 104        | 99.5       | 86.6       | 108          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.70        | 3.71       | 2.29       | 1.61       | 2.10         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>364</b>  | <b>540</b> | <b>540</b> | <b>594</b> | <b>613</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 3.15        | 3.20       | 3.21       | 3.21       | 3.21         |
| Tài sản cố định             | 310         | 333        | 334        | 380        | 390          |
| Bất động sản đầu tư         | 0           | 0          | 0          | 0          | 0            |
| Tài sản dở dang             | 32.8        | 186        | 184        | 192        | 203          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0           | 0          | 0          | 0          | 0            |
| Tài sản dài hạn khác        | 17.6        | 18.0       | 18.5       | 18.5       | 17.3         |
| Lợi thế thương mại          | 0           | 0          | 0          | 0          | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>132</b>  | <b>199</b> | <b>204</b> | <b>234</b> | <b>305</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>98.1</b> | <b>171</b> | <b>120</b> | <b>212</b> | <b>283</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 24.0        | 73.9       | 9.00       | 67.1       | 163          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 28.4        | 38.6       | 50.1       | 45.1       | 29.6         |
| Nợ dài hạn                  | 34.0        | 28.0       | 84.0       | 22.0       | 22.0         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 33.0        | 27.0       | 83.0       | 21.0       | 21.0         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>633</b>  | <b>615</b> | <b>635</b> | <b>681</b> | <b>708</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>633</b>  | <b>615</b> | <b>635</b> | <b>681</b> | <b>708</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 400         | 400        | 400        | 400        | 400          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           | 0          | 0          | 0          | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)